TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN T** **TỈNH T**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 88/2022/HNGĐ-ST Ngày: 07 - 6 - 2022 V/v tranh chấp: "Ly hôn, nuôi con chung"	

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T – TỈNH T

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông VNH.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn H.

2. Bà Phan Thị Thảo S.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lưu Duy Mạnh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân P, tỉnh T.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh T*:* Đoàn Khắc H – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh T xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 40/2022/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 3 năm 2022 về tranh chấp: "Ly hôn, nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 41/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 4 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số: 39/2022/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị T. T. T. N, sinh năm 1986;

Địa chỉ: Ấp T.L, xã T T, huyện TPĐ, tỉnh T G.

- *Bị đơn*: Anh N. V. L, sinh năm 1978;

Địa chỉ: Ấp T L, xã T T, huyện T P Đ, tỉnh T G.

(Chị N xin vắng mặt, anh L vắng mặt không lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn và quá trình tố tụng nguyên đơn chị T. T. T. N *trình bày:*

- Về tình cảm: Hai vợ chồng tiến tới hôn nhân là do tìm hiểu, tổ chức lễ cưới năm 2007, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân xã T T, huyện T P Đ năm 2009. Hai

người sống chung hạnh phúc đến năm cuối năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do anh L thường xuyên cờ bạc, đá gà không lo làm ăn. Nay về tình cảm không còn nên chị N xin ly hôn với anh L.

- Về con chung: 02 cháu tên N. T. T. D, sinh ngày 05 tháng 3 năm 2008 và cháu N. A. T, sinh ngày 22 tháng 11 năm 2018. Chị N yêu cầu được trực tiếp trong nom, chăm sóc, giáo dục 02 con chung là cháu T D và cháu A T, không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Không có.

- Về nợ chung: không có.

** Anh N. V. L vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng nên không trình bày ý kiến.*

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T P Đ:

+ Về tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nên không kiến nghị gì về tố tụng.

+ Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu xin ly hôn, nuôi con chung và yêu cầu giải quyết nợ chung của chị T. T. T. N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến trình bày của đương sự, Hội đồng xét xử xác định quan hệ các bên đang tranh chấp là: "*Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung"* cần được xem xét, giải quyết theo Điều 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình.

[2] Xét bị đơn anh N. V. L mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án; thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; quyết định đưa vụ án ra xét xử; quyết định hoãn phiên tòa nhưng anh L vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt anh L.

[3] Xét về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh L chung sống với nhau vào năm 2007, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tân Thới, huyện T P Đ, tỉnh T G ngày 27 tháng 5 năm 2022. Hai người tiến đến hôn nhân là do tự nguyện. Hai người sống chung hạnh phúc đến năm cuối năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do anh L thường xuyên đánh bạc, không lo cuộc sống gia đình. Nay về tình cảm không còn nên chị N xin ly hôn với anh L.

Xét yêu cầu của chị N xin được ly hôn với anh L, Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị N và anh L không thể hàn gắn được, đời sống chung không thể tiếp tục kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu xin được ly hôn của chị N là có cơ sở được Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung hai vợ chồng có 02 con chung là: 02 cháu tên N T T D, sinh ngày 05 tháng 3 năm 2008 và cháu N A T, sinh ngày 22 tháng 11 năm 2018. Chị N yêu cầu trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung là cháu T D và cháu A T, không yêu cầu anh L thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử xét thấy hiện tại cháu T D và cháu A T do chị N trực tiếp chăm sóc; cháu D cũng có nguyện vọng sống chung với chị N. Do đó, để đảm bảo sự phát triển bình thường của cháu T D và cháu A T cần để chị N tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dụng cháu D và cháu T. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận với yêu cầu của chị N về việc trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục con chung là cháu T Dvà cháu A T.

Về cấp dưỡng nuôi con chị N không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu sau này các bên tranh chấp thì sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Chị N không có tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu các bên có tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

[6] Về án phí: Chị N phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật theo quy định Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[7] Xét ý kiến của Viện kiển sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 147, 227, 228, 235 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Căn cứ vào các Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình;
- Căn cứ Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu ly hôn của chị T T T N.

1. Về hôn nhân: Chị T T T N được ly hôn với anh N V L.

2. Về con chung: Chị T T T N được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục con chung là N T T D, sinh ngày 05 tháng 3 năm 2008 và cháu N A T, sinh ngày 22 tháng 11 năm 2018.

Về cấp dưỡng nuôi con: chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh L được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung; chị N và các thành viên trong gia đình không được quyền ngăn cản.

3. Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Án phí: Chị T T T N phải chịu 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ *(ba trăm nghìn đồng)* tạm ứng án phí chị đã nộp theo biên lai số 0008156 ngày 07 tháng 3 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T P Đ nên chị N đã nộp xong án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

6. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện TPĐ;
- Chi cục THADS huyện TPĐ;
- UBND xã Tân Thới;
- Các đương sự;
- Lưu HS, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

VNH